TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2019/HC-PT
Ngày: 24-01-2019
V/v khiếu kiện quyết định hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy

Các Thẩm phán:

1. Bà Đỗ Thanh Hương;

2. Ông Lê Nam Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hưởng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Lan – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai và tuyên án ngày 24/01/2019 đối với vụ án hành chính thụ lý số 33/2018/HCPT ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6425/2018/QĐ-PT ngày 20/12/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 182/2019/QĐPT-HC ngày 08/01/2019 giữa:

1. Người khởi kiện: Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B;

Địa chỉ: Phòng 609 -610 số 37, đường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Phan Văn D (có mặt);

Địa chỉ: Số 559 đường E, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền ngày 02/12/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phạm Văn L - Văn phòng luật sư Q, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Địa chỉ: 559 Bình Thới, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh;

Trụ sở: Số 115 Trần Quang Khải, phường G, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở mới: Số 08 Nguyễn Văn Thủ, phường G, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Bà Đặng Thị Minh X – Chi cục phó Chi cục thuế Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

(Theo giấy ủy quyền số 371/GUQ – CCT ngày 05/9/2016).

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Văn Thủ, phường G, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm:

Ngày 28/8/2015 tại Văn phòng kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành lập biên bản xác nhận số liệu và tình hình đối chiếu của kiểm toán viên đối với đơn vị được kiểm toán là Chi cục Thuế Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B (viết tắt là Công ty P) được kiểm toán kiến nghị nộp thuế Thu nhập doanh nhiệp (viết tắt là TNDN) tăng thêm là 3.357.397.054 đồng.

Ngày 17/9/2015, Công ty P nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số tiền 2.000.000.000 đồng với nội dung là nộp thuế TNDN theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước (viết tắt là KTNN).

Ngày 09/12/2015, Công ty P tiến hành lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kê khai bổ sung lần thứ 2, kỳ tính thuế năm 2013, 2014 cùng bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh theo mẫu quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài Chính (viết tắt là Thông tư 156/2013/TT-BTC) thông qua mạng điện tử và được Chi cục thuế Quận D chấp nhận bằng thông báo kết quả nộp hồ sơ khai thuế qua dịch vụ T-VAN.

Ngày 10/12/2015, Công ty P nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số tiền 1.357.397.054 đồng với nội dung là nộp bổ sung thuế TNDN năm 2013, 2014.

Căn cứ khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC:

“a) Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; nếu cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh.

Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai sót nhưng không liên quan đến thời kỳ, phạm vi đã kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định.…”.

Căn cứ Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 (viết tắt là Nghị định 129/2013/NĐ-CP) quy định về quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

“Điều 4. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế:

1. Các trường hợp theo quy định tại Điều 11 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.”

Như vậy, kể từ ngày 10/12/2015 Công ty P đã hoàn tất việc kê khai bổ sung và nộp vào Ngân sách Nhà nước khoản thuế TNDN có sơ suất khi khai trình và chỉ còn phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, theo Điều 4 nghị định 129/2013/NĐ-CP của Chính phủ thì “Trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế” thì thuộc các trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, vì cơ quan quản lý thuế đã không có bất cứ quyết định và kết quả nào về việc kiểm tra, thanh tra thuế đối với doanh nghiệp, cũng như không có căn cứ về việc phát hiện vi phạm tại Công ty P.

Ngày 14/12/2015, đại diện Đội kiểm tra thuế số 1 thuộc Chi cục thuế Quận D và đại diện Công ty P có lập “Biên bản xác nhận số liệu”, theo đó Đội kiểm tra thuế sẽ kiến nghị thủ trưởng cơ quan thuế ban hành quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/12/2015 Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận D ban hành quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 7654/QĐ-CCT-KTT1 (Quyết định 7654). Theo đó, căn cứ để Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế là "Biên bản xác nhận số liệu" được lập ngày 14/12/2015 (được lập sau ngày 10/12/2015 thời điểm Công ty P đã hoàn tất việc khai bổ sung và nộp thuế TNDN vào NSNN) mà không phải là một biên bản vi phạm hành chính về thuế theo đúng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính. Hình thức xử lý là:

+ Phạt 20% thuế TNDN năm 2013-2014: 671.479.411 đồng, tổng cộng số tiền phạt là 671.479.411 đồng;

+ Tiền chậm nộp tiền thuế TNDN năm 2013-2014: 891.502.180 đồng.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả là truy thu thuế số tiền: 3.357.397.054 đồng.

Việc Chi cục Trưởng Chi cục thuế Quận D căn cứ vào "Biên bản xác nhận số liệu" thay vì "Biên bản vi phạm hành chính" để ban hành quyết định xử lý hành chính về thuế là trái với quy định của pháp luật.

"1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp được giải trình theo quy định tại Điều 23 Thông tư này thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế….".

Có thể thấy, căn cứ để cơ quan có thẩm quyền, cụ thể là Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành quyết định xử phạt hành chính về thuế phải là biên bản vi phạm hành chính về thuế. Vì vậy, việc ban hành quyết định xử phạt hành chính mà lại không căn cứ vào biên bản vi phạm hành chính là hoàn toàn trái với quy định của pháp luật. Ngoài ra thời điểm lập "Biên bản xác nhận số liệu" ngày 14/12/2015 từ cơ quan thuế Quận D là sau ngày 10/12/2015, thời điểm mà doanh nghiệp đã hoàn tất nghĩa vụ kê khai và nộp bổ sung khoản tiền thuế có sai sót khi khai trình. Vì vậy, biên bản xác nhận số liệu trên cũng không có giá trị ghi nhận hành vi và có giá trị pháp luật.

Ngày 22/12/2015 Công ty P tiến hành khiếu nại Quyết định số 7654 của Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D.

Ngày 14/01/2016 Chi cục Thuế Quận D lập Biên bản vi phạm hành chính về thuế để ghi nhận lại sự việc sơ suất trong kê khai của Công ty P làm tăng số thuế TNDN là 3.357.397.054 đồng.

Việc Chi cục thuế Quận D tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính để ghi nhận sự việc không còn tồn tại, cụ thể sự việc đã xảy ra từ 28/8/2015 và kết thúc hoàn toàn vào ngày 10/12/2015. Thậm chí cơ quan thuế cũng đã ra quyết định xử lý hành chính về sự việc trên tại Quyết định số 7654. Vì vậy, biên bản vi phạm hành chính ngày 14/01/2016 không có giá trị pháp lý.

Mặt khác, việc Chi cục Thuế Quận D căn cứ vào biên bản xác nhận số liệu và tình hình đối chiếu của Kiểm toán viên đối với đơn vị được kiểm toán là Cơ quan Thuế Quận D lập ngày 28/8/2015 để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế là trái với quy định pháp luật, cố ý gây khó khăn cho doanh nghiệp, bởi hoạt động kiểm toán của kiểm toán Nhà nước đối với đơn vị được kiểm toán là Chi cục thuế Quận D là để thực hiện việc kiểm soát, quản lý của Nhà nước đối với cơ quan tổ chức thuộc Nhà nước theo Điều 3 Luật kiểm toán nhà nước năm 2005 (Luật KTNN năm 2005).

"Điều 3. Mục đích kiểm toán:

Hoạt động kiểm toán Nhà nước phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước; góp phần thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí, phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước."

Vì vậy, đối tượng có trách nhiệm thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước là đơn vị được kiểm toán - Chi cục Thuế Quận D theo Điều 9 Luật KTNN năm 2005:

"Điều 9. Giá trị của báo cáo kiểm toán:

đ) Đơn vị được kiểm toán phải thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với các sai phạm trong báo cáo tài chính và các sai phạm trong việc tuân thủ pháp luật; thực hiện các biện pháp khắc phục yếu kém trong hoạt động của đơn vị do Kiểm toán Nhà nước phát hiện và kiến nghị"

Trong trường hợp cơ quan thuế nhận được kết quả kiểm toán của KTNN thì phải tiến hành kiểm tra, hoặc thanh tra thuế hoặc các hoạt động nghiệp vụ khác theo đúng quy trình của pháp luật đối với tổ chức nộp thuế là Công ty P để xác minh tính chính xác hành vi vi phạm và làm căn cứ (biên bản thanh tra, kiểm tra) để xử lý hành vi vi phạm (nếu có). Tuy nhiên, cơ quan thuế lại không thực hiện bất cứ việc kiểm tra hoặc thanh tra thuế nào đối với người nộp thuế theo trình tự của cơ quan có thẩm quyền về quản lý thuế. Vì vậy, căn cứ để xác định hành vi vi phạm từ cơ quan quản lý thuế là hoàn toàn không có cơ sở.

Ngày 20/01/2016 Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D ra Quyết định số 0302/QĐ-CCT-KTT1 (viết tắt là Quyết định số 0302/QĐ-CCT-KTT1) về việc thu hồi Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 7654. Lý do đưa ra là

ban hành trái với thủ tục, đây được coi là sự thừa nhận các sai trái trong việc thực hiện và áp dụng pháp luật của cơ quan thuế Quận D đối với Công ty P.

Tuy nhiên, ngày 20/01/2016 Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D ban hành Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 (viết tắt là Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1) về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Nội dung xử phạt căn cứ vào Biên bản vi phạm hành chính lập ngày 14/01/2016, theo đó Công ty P lại tiếp tục bị xử lý như nội dung của quyết định số 7654 kể trên.

Việc ban hành quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế căn cứ trên Biên bản vi phạm hành chính không có giá trị pháp lý - không chỉ ra được hành vi vi phạm vào thời điểm phát hiện hành vi vi phạm (thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính thì hành vi đã không còn tồn tại và căn cứ dẫn chiếu cũng không có cơ sở pháp lý). Vì vậy Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 của Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D là hoàn toàn trái pháp luật. Cụ thể, Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D không thể tiến hành phạt 20% thuế TNDN năm 2013-2014: 671.479.411 đồng vì Công ty P đã thực hiện kê khai và nộp bổ sung số thuế trên đúng theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, đối với nội dung quy định về tiền chậm nộp thuế, theo quy định tại tiết C2 khoản 5 Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC thì "…Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết". Tuy nhiên nội dung xác định tiền chậm thuế trên lại được ghi nhận ngay trong điều 1: "xử phạt vi phạm hành chính về thuế" trong Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 trong khi theo thủ tục luật định chỉ là thông báo về số tiền chậm nộp. Vì vậy, việc ghi nhận tại mục 2, Điều 1 về tiền chậm nộp thuế trong nội dung xử phạt vi phạm hành chính về thuế là hoàn toàn trái với quy định của pháp luật, hoàn toàn mang tính cưỡng chế và áp đặt doanh nghiệp một cách vô lý của cơ quan thuế.

Ngoài ra, kể từ ngày 10/12/2015, Công ty P đã hoàn tất việc kê khai bổ sung và nộp vào Ngân sách Nhà nước khoản thuế thu nhập doanh nghiệp có sơ suất khi khai trình theo đúng quy định của pháp luật là 3.357.397.054 đồng. Vì vậy, việc cơ quan Thuế Quận D tiếp tục quy định biện pháp khắc phục hậu quả trong mục 3, điều 1 về xử phạt vi phạm hành chính về thuế là không có căn cứ, dẫn đến phát sinh nghĩa vụ thuế 02 lần, gây cản trở và khó khăn cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến hình ảnh của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

Ngày 04/4/2016, sau khi tự tính toán, Công ty P đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp tiền chậm nộp thuế TNDN đối với khoản thuế 3.357.397.054 đồng phát sinh do sơ suất trong kê khai. Tổng cộng Công ty P đã nộp vào NSNN số tiền 891.502.180 đồng theo giấy nộp tiền ngày 04/4/2016, thể hiện tinh thần tuân

thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ tài chính nghiêm túc của Công ty P đối với Nhà nước.

Do đó, nhận thấy việc thực hiện các nghĩa vụ thuế của Công ty P với Nhà nước là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật. Trong khi đó với các hành vi và quyết định hành chính trái với quy định pháp luật của Chi cục thuế Quận D như đã nêu trên đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty P, làm ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty P khởi kiện tại Toà án nhân dân Quận D yêu cầu:

Tuyên huỷ toàn bộ quyết định về việc xử phạt hành chính về thuế số 0303/QĐ-CCT-KTT1 của Chi cục trưởng chi cục thuế Quận D ngày 20/01/2016.

Tuyên huỷ toàn bộ quyết định về giải quyết khiếu nại số 1302/QĐ-CCT-KTNB ngày 16/3/2016 của Chi cục trưởng chi cục thuế Quận D đối với khiếu nại của Công ty P.

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện - bà Đặng Thị Minh X trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Về ý kiến của Công ty Phương Phát đối với Quyết định 7654/QĐ-CCT-KTT1 ngày 18/12/2015:

Căn cứ khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/06/2012 (Luật XLVPHC năm 2012):

"3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm phát hiện quyết định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và phải kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền".

Chi cục Thuế Quận D đã ban hành Quyết định Quyết định số 0302/QĐ-CCT-KTT1 về việc thu hồi Quyết định 7654 và ban hành Quyết định mới 0303/QĐ-CCT-KTT1 là đúng theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến của Công ty P về Quyết định 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016:

+ Việc phát hiện hành vi vi phạm:

Căn cứ Quyết định số 1112/QĐ-KTNN ngày 10/07/2015 của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Căn cứ Thông báo số 16423/TB-CCT-KTT1 ngày 24/07/2015 yêu cầu Công ty P đến làm việc tại Chi cục Thuế Quận D với Tổ Kiểm toán số 2 và cung cấp số liệu năm 2013-2014:

Trên Thông báo có ghi: "Căn cứ Quyết định số 1112/QĐ-KTNN ngày 10/07/2015 của Tổng KTNN về kiểm toán Ngân sách năm 2014 của Tp. Hồ Chí Minh"; thông báo được giao cho Công ty P do bà Lê Thị Minh T - kế toán tổng hợp ký nhận ngày 24/07/2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 52 Luật Kiểm toán Nhà nước số 37/2005/QH11 ngày 14/06/2005 (Luật KTNN năm 2005):

"Các thành viên Đoàn kiểm toán áp dụng các phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán để thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán; kiểm tra, đối chiếu, xác nhận; điều tra đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán làm cơ sở cho các ý kiến đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán".

Căn cứ tiết d2 mục 2.1.1.3 khoản 2 Mục II Phụ lục 02 kèm theo Quy trình Kiểm toán Ngân sách Nhà nước các cấp địa phương Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành theo Quyết định số 02/2013/QĐ-KTNN ngày 29 tháng 3 năm 2013:

"d.2. Kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế:

Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu của người nộp thuế phải được xây dựng kế hoạch chi tiết. Kế hoạch chi tiết bao gồm các nội dung:

+ Xác định mục đích, yêu cầu cần đối chiếu (lý do, nguyên nhân …);

Nội dung đối chiếu: Việc kê khai, quyết toán các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp NSNN; số liệu kế toán, báo cáo tài chính; hồ sơ kê khai thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế của người nộp thuế và việc thực hiện các kết luận của các cuộc kiểm tra, thanh tra thuế tại đơn vị;

+ Đối tượng đối chiếu: Hồ sơ người nộp thuế không đầy đủ, rõ ràng hoặc có dấu hiệu sai phạm;

Thành phần tham gia đối chiếu: Tổ kiểm toán và cơ quan thuế;

Địa điểm thực hiện đối chiếu: Chủ yếu tại cục thuế trường hợp đặc biệt có thể thực hiện tại trụ sở người nộp thuế;

+ Thời gian thực hiện: Tùy theo quy mô và tính phức tạp để xác định thời gian thực hiện.

Kết quả đối chiếu phải được lập biên bản, có xác nhận của tổ kiểm toán, đại diện cơ quan thuế và đơn vị được đối chiếu."

Ngày 28/08/2015 Đoàn KTNN đã lập biên bản xác nhận số liệu và tình hình đối chiếu của kiểm toán viên với bà Trần Thị Thanh H - Giám đốc Công ty P, biên bản ghi nhận chênh lệch giữa số liệu kiểm toán và số liệu báo cáo thuế của Công ty P, số thuế phải nộp tăng thêm và "Kiến nghị Công ty P - Mã số thuế 0302218267, nộp thuế TNDN tăng thêm qua kiểm toán số tiền: 3.357.397.054

đồng vào Ngân sách Nhà nước (trong đó năm 2013 là: 3.008.837.008 đồng, năm 2014 là: 348.560.046 đồng).

Từ những căn cứ trên cho thấy:

+ Đoàn KTNN thực hiện "đối chiếu,…số liệu kế toán, báo cáo tài chính; hồ sơ kê khai thuế…" và lập biên bản xác nhận số liệu ngày 28/08/2015 là đúng theo Quyết định số 1112/QĐ-KTNN và quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước và Quy trình kiểm toán Ngân sách Nhà nước. Và để thực hiện theo Quyết định số 1112/QĐ-KTNN, Công ty P đã cung cấp hồ sơ và làm việc với Đoàn Kiểm toán Nhà nước.

+ Hành vi "Khai sai" của Công ty P được Đoàn KTNN phát hiện ghi nhận tại biên bản xác nhận số liệu và tình hình đối chiếu của kiểm toán viên ngày 28/08/2015.

Như vậy việc Công ty P cho rằng không biết Quyết định số 1112/QĐ-KTNN là không đúng.

Về thời hạn ban hành quyết định:

+ Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 6 Luật XLVPHC năm 2012:

"1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

Vi phạm hành chính là hành vi trốn thuế, gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;"

+ Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư 166/2013:

"1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế:

b) Đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm; hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì thời hiệu xử phạt là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ra quyết định xử phạt. Ngày thực

hiện hành vi vi phạm là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực hiện hành vi vi phạm."

+ Căn cứ khoản 1, 2 Điều 27 Thông tư 166/2013:

"1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp được giải trình theo quy định tại Điều 23 Thông tư này thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế."

Do đó, Chi cục Thuế lập biên bản vi phạm hành chính về thuế ngày 14/01/2016 và ban hành Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 là đúng thời hạn xử phạt và trong thời hiệu xử phạt theo quy định của pháp luật.

Về thời hạn khai bổ sung:

Căn cứ khoản 5 Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế:

"5. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

a) Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

…Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, …".

Căn cứ khoản 2, Điều 5 Thông tư 166/2013:

"2. Trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã nộp đủ số tiền thuế phải nộp, trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện."

Căn cứ biên bản xác nhận số liệu và tình hình đối chiếu của kiểm toán viên ngày 28/08/2015, Đoàn KTNN đã lập với bà Trần Thị Thanh H- Giám đốc Công ty P.

Do đó ý kiến của Chi cục Thuế:

+ Ngày 28/08/2015 Đoàn Kiểm toán lập biên bản ghi nhận hành vi "khai sai" của Công ty P, ngày 17/09/2015 Công ty P nộp 2.000.000.000 đồng (so với số thuế khai sai: 3.357.397.054 đồng). Như vậy Công ty P đã nhận biết đã khai thiếu số thuế phải nộp (khi ký biên bản ngày 28/08/2015) nhưng đến ngày 17/09/2015 mới nộp khắc phục hậu quả của hành vi khai sai.

+ Ngày 09/12/2015 Công ty P gửi qua mạng hồ sơ khai thuế bổ sung, điều chỉnh là không đúng theo quy định của Luật Quản lý Thuế vì Công ty P nộp sau khi "cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế" và sau "thời điểm cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện" nên Chi cục Thuế xử phạt về hành vi khai sai đối với Công ty P là thực hiện đúng theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 166/2013.

Về ý kiến của Công ty P cho rằng ngày 14/01/2016 Chi cục Thuế lập biên bản vi phạm hành chính ghi nhận sự việc không tồn tại:

Căn cứ điểm a, d khoản 1 Điều 3 Luật XLVPHC năm 2012:

"Điều 3. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;"

d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật XLVPHC năm 2012:

"Điều 9. Tình tiết giảm nhẹ:

Những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

1. Người vi phạm hành chính đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;"

Do vậy việc Công ty P cho rằng tại thời điểm Chi cục Thuế lập biên bản vi phạm hành chính là thời điểm sự việc không còn tồn tại là không đúng, vì tại thời điểm lập biên bản:

+ Hành vi "khai sai" của Công ty P đã kết thúc nhưng chưa bị xử phạt và đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu xử phạt được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm (căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 Luật xử phạt vi phạm hành chính đã nêu trên).

+ Việc Công ty P nộp số thuế 2.000.000.000 đồng ngày 17/09/2015 và 1.327.397.054 đồng ngày 10/12/2015 là tự nguyện khắc phục hậu quả, được xem là tình tiết giảm nhẹ khi xem xét xử phạt chứ không phải là cơ sở pháp lý để xem xét không xử phạt vì không thuộc những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 11 Luật XLVPHC năm 2012.

Ý kiến của Công ty P về nội dung tiền chậm nộp trên Quyết định:

Căn cứ Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP:

"Điều 10. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn.

1. Các trường hợp khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, bao gồm: (...)

2. Mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này là 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế đã được hoàn, số thuế được miễn, giảm cao hơn so với quy định của pháp luật thuế.

3. Cơ quan thuế xác định số tiền thuế thiếu, số ngày chậm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế; số tiền phạt và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với người nộp thuế theo quy định.

4. Các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này ngoài việc bị xử phạt quy định tại khoản 2 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là nộp đủ số tiền thuế nợ, số tiền thuế thiếu, tiền thuế chậm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Căn cứ tiết c2 điểm c khoản 5 Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC quy định chung về khai thuế, tính thuế:

"5. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

c2) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng tiền thuế phải nộp thì lập hồ sơ khai bổ sung và tự xác định tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế phải nộp tăng thêm, số ngày chậm nộp và mức tính chậm nộp theo quy định. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

Căn cứ khoản 33 Điều 1 Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế:

"33. Điều 107 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 107. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn:

1. Người nộp thuế đã phản ánh đầy đủ, trung thực các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ nhưng khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì phải nộp đủ số tiền thuế khai thiếu, nộp lại số tiền thuế được hoàn cao hơn và bị xử phạt 20% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn cao hơn."

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 34 Thông tư 156/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi điểm e khoản 9 Điều 2 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính (Thông tư 26/2015):

"e) Trường hợp người nộp thuế khai thiếu tiền thuế của kỳ thuế phát sinh trước ngày 01/01/2015 nhưng sau ngày 01/01/2015, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc người nộp thuế tự phát hiện thì áp dụng tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế khai thiếu từ ngày phải nộp theo quy định của pháp luật đến ngày người nộp thuế nộp tiền thuế khai thiếu vào ngân sách nhà nước".

Do vậy: Việc Công ty P cho rằng đối với khoản tiền chậm nộp Chi cục Thuế phải ban hành Thông báo theo tiết c2 điểm c khoản 5 Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC là hiểu không đúng quy định pháp luật vì: Tiết c2 điểm c khoản 5 Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC áp dụng cho trường hợp người nộp thuế tự phát hiện khai sai, nộp hồ sơ khai bổ sung trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, trong khi Công ty Phươn Phát nộp hồ sơ khai bổ sung sau khi cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, là không đúng quy định pháp luật nên không thuộc trường hợp hướng dẫn tại tiết c2 điểm c khoản 5 Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC.

Công ty P có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp phải bị xử phạt 20% số tiền thuế khai thiếu và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế thiếu theo Điều 107 của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và khoản 33 Điều 1 Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, nên Chi cục Thuế ban hành Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế là đúng theo quy định của Luật Quản lý Thuế và Luật xử lý vi phạm hành chính.

Từ những lý do trên, Chi cục Thuế Quận D có ý kiến như sau:

+ Đoàn Kiểm toán Nhà nước "cơ quan có thẩm quyền khác" ngày 28/08/2015 phát hiện và lập biên bản ghi nhận Công ty P có hành vi khai sai làm giảm số thuế phải nộp là đúng theo Luật KTNN và Quy trình kiểm toán Ngân sách Nhà nước.

+ Ngày 09/12/2015 Công ty P gửi qua mạng hồ sơ khai thuế bổ sung, điều chỉnh sau khi "cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra"… "sau thời

điểm cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện" là không đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật quản lý Thuế.

Việc Công ty P nộp số thuế 2.000.000.000 đồng ngày 17/09/2015 và 1.327.397.054 đồng ngày 10/12/2015 là tự nguyên khắc phục hậu quả, được xem là tình tiết giảm nhẹ, không được xem là hành vi vi phạm không tồn tại như cách hiểu không đúng của Công ty nên không thuộc những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 11 Luật XLVPHC năm 2005.

Chi cục Thuế lập biên bản vi phạm hành chính về thuế ngày 14/01/2016 và ban hành Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 là đúng thời hạn và trong thời hiệu theo quy định của pháp luật vì tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính hành vi "khai sai" của Công ty đã kết thúc nhưng chưa bị xử phạt và đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu xử phạt được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm (căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 Luật XLVPHC đã nêu trên).

Chi cục Thuế ban hành Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 xử lý kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước là đúng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 13479/BTC-TCT ngày 23/09/2009, công văn số 5857/BTC-TCT ngày 05/05/2015 và hướng dẫn của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh tại công văn 8434/CT-PC ngày 31/08/2016.

Do đó, Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D giữ nguyên nội dung trên Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 của Chi cục Thuế Quận D về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty P và Quyết định số 1302/QĐ-CCT-KTNB ngày 16/03/2016 của Chi cục Thuế Quận D về việc giải quyết khiếu nại của Công ty TNHH TM DV P, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B yêu cầu hủy Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B và Quyết định số 1302/QĐ-CCT-KTNB ngày 16/03/2016 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty TNHH TM DV P của Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh;

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/8/2018, Công ty P có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty P, cụ thể hủy Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 của Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty P. Riêng Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1, Công ty P chấp nhận và đã thực hiện xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 38, Điều 99, Điều 100, Điều 203, Điều 217, Điều 221 và Điều 231 của Luật Tố tụng hành chính; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

- Về nội dung: Ngày 28/8/2015, Đoàn Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành lập Biên bản xác nhận số liệu và tình hình đối chiếu của Kiểm toán viên với Công ty P. Tại Biên bản này đã ghi nhận việc chênh lệch giữa số liệu kiểm toán và số liệu báo cáo thuế của Công ty P. Theo đó, Đoàn Kiểm toán Nhà nước kiến nghị Công ty P phải nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp tang thêm năm 2013 – 2014 là 3.357.397.054 đồng (trong đó, năm 2013 là 3.008.837.008 đồng và năm 2014 là 348.560.046 đồng).

Như vậy, có cơ sở xác định Công ty P đã có hành vi khai sai thuế niên độ 2013-2014 dẫn đến thiếu số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng Công ty P không tự phát hiện ra việc khai sai này mà là do Đoàn Kiểm toán Nhà nước phát hiện và Công ty P cũng thừa nhận. Sau khi có kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Công ty P mới nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu do khai sai nên không thuộc trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 166/1013/TT-BTC.

Do đó, Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D ban hành Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 là phù hợp theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP; Khoản 2, Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 166/2013/TT-BTC. Do Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 đươc ban hành đúng quy định nên Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D ban hành Quyết định số 1302/QĐ-CCT-KTNB ngày 16/3/2016 không chấp nhận khiếu nại của Công ty P là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty P, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe các bên trình bày ý kiến; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của Công ty P còn trong thời hạn luật định nên được xem xét chấp nhận.

[2] Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Xét Công ty P có Thông báo chấm dứt ủy quyền đối với ông Nguyễn Đức Thiên kể từ ngày 22/11/2018 nên Tòa án không triệu tập ông Thiên tham gia phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vụ kiện giữa Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B và Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là "Khiếu kiện quyết định hành chính" được quy định tại Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Do người bị kiện là Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D, nên căn cứ Khoản 1 Điều 31 Luật Tố tụng Hành chính 2015, Tòa án nhân dân Quận A thụ lý vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/01/2016 Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D ban hành Quyết định 0303/QĐ-CCT-KTT1 về việc xử phạt hành chính về thuế đối với Công ty P; do không đồng ý nên ngày 25/02/2016 Công ty P có đơn khiếu nại Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1; ngày 16/3/2016 Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D ban hành Quyết định số 1302/QĐ-CCT-KTNB về việc giải quyết khiếu nại của Công ty P. Sau đó, Công ty P khởi kiện đối với Quyết định 0303/QĐ-CCT-KTT1 và Quyết định số 1302/QĐ-CCT-KTNB. Ngày 11/5/2016, Tòa án nhân dân Quận A thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm số 03/2016/HCST. Như vậy, đơn khởi kiện của Công ty P còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Về nội dung, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét kháng cáo của Công ty P đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, cụ thể, yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D:

Ngày 20/01/2016, Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D ban hành Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 xử phạt vi phạm hành chính về thuế, theo đó, tại Điều 1 của Quyết định có nêu "Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng như sau:

"1. Hình thức xử phạt: Phạt 20% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013-2014 : 671.479.411 đồng.

2. Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013-2014: 891.502.180 đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Số tiền thuế truy thu là 3.357.397.054 đồng."

Thực tế, Công ty P đã thực hiện xong việc nộp phạt quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1, cụ thể:

Ngày 17/9/2015 nộp 2.000.000.000 đồng;

Ngày 10/12/2015 nộp 1.357.397.054 đồng.

Ngày 04/4/2016 nộp 891.502.180 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty P trình bày Công ty chấp nhận nộp số tiền xử phạt thuộc Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1. Tuy nhiên, Công ty P không đồng ý nộp phạt 20% thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2013- 2014 với số tiền là 671.479.411 đồng. Do vậy, Công ty P đề nghị Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1, cụ thể hủy Điều 1 của Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 nêu trên.

Xét thấy: Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 0303/QĐ-CCT-KTT1 căn cứ vào Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 166/2013/TT-BTC. Tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư nêu trên quy định "trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã nộp đủ số tiền thuế phải nộp, trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện".

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm, Chi cục trưởng Chi cục Thuế Quận D xác định chưa ban hành bất cứ một quyết định thanh tra, kiểm tra thuế nào đối với Công ty P.

Đối với Công ty P, kể từ ngày 10/12/2015 đã hoàn tất việc kê khai bổ sung thuế, nộp đủ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp 3.357.397.054 đồng và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013-2014 là 891.502.180 đồng.

Do đó, căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 166/2013/TT-BTC thì trường hợp này Công ty P không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của Công ty P là không có cơ sở, nghĩ nên sửa Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty P xác định yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo là hủy Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 của Chi cục trưởng chi cục thuế Quận D, cụ thể, hủy Khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1. Riêng Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1, Công ty P chấp nhận và đã thực hiện xong.

Xét tại Điều 1 Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 có 03 Khoản, Công ty P đã thực hiện xong Khoản 2, Khoản 3 thuộc Điều 1 của Quyết định này và có yêu cầu hủy toàn bộ quyết định là không có cơ sở, nghĩ nên đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty P yêu cầu hủy Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 của quyết định và chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty P về việc hủy Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 tại Khoản 1 Điều 1 của quyết định.

Về yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1302/QĐ-CCT-KTNB của Chi cục trưởng chi cục thuế Quận D: Như đã nhận định nêu trên, do Quyết định số 0303/QĐ-CCT-KTT1 bị hủy một phần nên Quyết định số 1302/QĐ-CCT-KTNB cũng bị hủy đối với phần tương ứng.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Công ty P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Chi cục trưởng chi cục thuế Quận D phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên Công ty P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0023521 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B; sửa một phần Bản án sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số Quyết định 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 của Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D đối với Khoản 1 Điều 1 về hình thức xử phạt "Phạt 20% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013-2014: 671.479.411 đồng (sáu trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm mười một đồng).

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của Công ty P về việc hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 0303/QĐ-CCT-KTT1 ngày 20/01/2016 của Chi cục trưởng Chi cục thuế Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh đối với Khoản 2, Khoản 3 Điều 1. Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 1302/QĐ-CCT-KTNB ngày 16/3/2016 của Chi cục trưởng chi cục thuế Quận D tại Mục 1 Điều 1.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, Chi cục trưởng chi cục thuế Quận D phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Trả lại cho Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0003865 ngày 11/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Công ty P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả lại cho Công ty P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0023521 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận D;
- TAND Quận D;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Bích Thủy